TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÙ ĐĂNG
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 11/2018/HSST
Ngày: 06/02/2018.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC.

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thành Long
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Mạnh Dũng.
2. Ông Nguyễn Quang Liêu.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lường Văn Tình – Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng tham gia phiên tòa*:** Bà Đàm Thị Thủy - Kiểm sát viên.

Hôm nay, ngày 06 tháng 02 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước, mở phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số: 130/2017/HSST ngày 30 tháng 11 năm 2017, đối với bị cáo:

Họ và tên: **Lê Thị Kim N; Sinh năm 1960**, tại B

Nơi cư trú: Thôn x, xã B, huyện B, tỉnh B

Số chứng minh nhân dân: 28502xxxx; Nghề nghiệp: Kinh doanh; Trình độ học vấn: 09/12; Dân tộc: Kinh; con ông Lê Công L, sinh năm 1930 (đã chết) và bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1935; Chồng Trần N1 T, sinh năm 1957 (đã chết) và 04 con, lớn nhất sinh năm 1979, nhỏ nhất sinh năm 1989; Tiền sự, Tiền án: Không. Bị cáo bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú (Có mặt)

- *Người làm* chứng:

+ Dương Thị Hồng N1; Sinh năm 1999. (Vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn x, xã M, huyện B, tỉnh B
+ Đỗ Thị S; Sinh năm 1982. (Vắng mặt)
+ Nguyễn Thị L; Sinh năm 1980. (Vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn x, xã B, huyện B, tỉnh B
+ Trần Văn H; Sinh năm 1987. (Vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn x, xã Đ, huyện B, tỉnh B
+ Nguyễn Văn M; Sinh năm 1990. (Vắng mặt)
Địa chỉ: Xã P, huyện B, tỉnh B

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Qua các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau: Khoảng đầu tháng 10/2017 Dương Thị Hồng N1 đến nhà nghỉ - karaoke - cà phê "BN", thuộc thôn x, xã B, huyện B, B do Đặng Thị Thúy H là đại diện hộ kinh doanh, người quản lý là bà Lê Thị Kim N để xin làm tiếp viên. N1 không có chỗ ở nên bà N cho N1 thuê phòng nghỉ số 02 của nhà nghỉ với giá 50.000đ/ngày. Trong quá trình làm tiếp viên tại quán, N1 thấy lượng khách nam vào quán uống nước và có nhu cầu mua dâm nhiều nên N1 đặt vấn đề với bà N nếu khách có nhu cầu mua dâm thì N1 bán dâm cho khách tại nhà nghỉ "BN" và trả tiền phòng nghỉ theo giờ từ 100.000đ đến 150.000đ cho 01 lần đi khách và lấy tiền nước của khách 50.000đ (02 chai nước). Nếu trong ngày N1 bán dâm nhiều lượt thì vẫn trả tiền phòng từ 100.000đ đến 150.000đ cho 01 lần đi khách, còn việc mua bán dâm do N1 trực tiếp thoả thuận với khách, bà N đồng ý.

Ngày 08/10/2017, Đỗ Thị S và Nguyễn Thị L đến nhà nghỉ BN xin làm tiếp viên. Thoả thuận giữa S, L và bà N là tiền phòng của S và L mỗi người 50.000đ (năm mươi ngàn đồng)/1người/1ngày, L và S ở cùng một phòng. Công việc của S và L là bưng bê nước khi khách vào quán, nếu khách có nhu cầu mua dâm thì tự thoả thuận với khách, nhưng giá thấp nhất là từ 350.000đ đến 400.000đ, trong đó tiền nước là 50.000đ (02 chai nước), tiền phòng từ 100.000đ đến 150.000đ, số tiền này phải đưa cho bà N, còn lại 200.000đ là tiền của gái bán dâm. Ngoài ra bà N không trả lương cho S và L. Bà N cho S và L ở tại quán giao dịch và bán dâm cho khách tại nhà nghỉ do bà N quản lý.

Khoảng 18 giờ 30 phút ngày 09/10/2017, Trần Văn H và Nguyễn Văn M rủ nhau vào nhà nghỉ, karaoke, cà phê "BN" để uống nước. Khi vào quán, N1 và S ra tiếp khách thì M hỏi "ở đây có em nào giải trí không?", S trả lời "có" và thoả thuận giữa hai bên là 400.000đ/người/lượt, trong đó 50.000đ là tiền 02 chai nước, còn lại 350.000đ là tiền của gái bán dâm. Sau đó, M đưa cho S 800.000đ (tám trăm ngàn đồng), S đưa lại cho N1 400.000đ (bốn trăm ngàn đồng), rồi M và N1 vào phòng số 03 còn H và S vào phòng số 4. Trong khi M với N1, H với S đang thực hiện hành vi mua bán dâm thì bị lực lượng công an kiểm tra phát hiện vá bắt quả tang.

Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội của mình. Những người làm chứng không có ý kiến gì về tội danh mà bị cáo bị truy tố. Kiểm sát viên thực hành quyền công tố giữ nguyên quan điểm truy tố đối với bị cáo Lê Thị Kim N, hành vi chứa mại dâm để thu lợi bất chính của bị cáo đủ yếu tố cấu thành "Tội chứa mại dâm" theo Khoản 1 Điều 254 Bộ luật Hình sự năm 1999.

Về vật chứng vụ án: Thu giữ 02 bao cao su hiệu "VISTE - SE", thu trên người của Dương Thị Hồng N1 số tiền 400.000đ và trên người Đỗ Thị S số tiền 400.000đ là tiền từ việc mua bán dâm.

Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo không có ý kiến về những tài liệu nêu trên. Kiểm sát viên đề nghị tịch thu sung quỹ nhà nước số tiền 800.000đ, tịch thu tiêu hủy 02 bao cao su.

Tại bản cáo trạng số: 125/CTr –VKS ngày 30/11/2017 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng truy tố bị cáo Lê Thị Kim N về "Tội chứa mại dâm" theo Khoản 1 Điều 257 Bộ luật Hình sự năm 1999.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên thực hành quyền công tố khẳng định nội dung bản cáo trạng của Viện kiểm sát là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng quy định của pháp luật, vì vậy đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên nội dung bản cáo trạng đã truy tố. Tuy nhiên do tội danh "Tội chứa mại dâm" trong bộ luật hình sự năm 2015 có hiệu lực thi hành ngày 01/01/2018 quy định mức khung hình phạt nhẹ hơn, vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Lê Thị Kim N phạm "Tội chứa mại dâm" quy định tại Điều 327. Về hình phạt áp dụng Khoản 1 Điều 327, điểm p Khoản 1, Khoản 2 Điều 51; Điều 65 của Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi năm 2017, xử phạt bị cáo Lê Thị Kim N từ 15 đến 18 tháng tù nhưng cho hưởng án treo. Về vật chứng vụ án và án phí giải quyết theo quy định. Đối với Trần Văn H và Nguyễn Văn M là người trực tiếp mua dâm. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Bù Đăng đã ra quyết định xử lý hành chính về hành vi mua dâm với số tiền là 750.000đ/người. Đối với Dương Thị Hồng N1 và Đỗ Thị S là người trực tiếp bán dâm, ngày 22/4/2016 Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Bù Đăng đã ra quyết định xử lý hành chính về hành vi bán dâm với số tiền là 200.000đ/người

Bị cáo Lê Thị Kim N thừa nhận hành vi phạm tội như nội dung bản cáo trạng Viện kiểm sát đã truy tố, không có ý kiến tranh luận về tội danh, hình phạt và các vấn đề khác đối với đại diện Viện kiểm sát.

Lời nói sau cùng, bị cáo xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi tại phiên tòa, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Điều tra Công an huyện Bù Đăng, Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng Hình sự. Quá trình điều tra không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện hợp pháp.

[2] Về hành vi phạm tội của bị cáo: Lê Thị Kim N là người quản lý nhà nghỉ - karaoke - cà phê "BN", thuộc thôn x, xã B, huyện B, B. Lê Thị Kim N thỏa thuận với các tiếp viên do mình quản lý gồm Dương Thị Hồng N1, Đỗ Thị S và Nguyễn Thị L là cho phép các tiếp viên thỏa thuận với khách mua dâm về giá mua dâm, sau đó các tiếp viên bán dâm cho khách tại nhà nghỉ của mình để thu lợi tiền phòng và tiền nước, cụ thể mỗi lần bán dâm cho khách thì N thu tiền nước là 50.000đ/ 02 chai và tiền phòng nghỉ theo giờ từ 100.000đ đến 150.000đ cho 01 lần bán dâm.

Khoảng 18 giờ 30 phút ngày 09/10/2017, Trần Văn H và Nguyễn Văn M rủ nhau vào nhà nghỉ, karaoke, cà phê "BN" để uống nước đồng thời thỏa thuận mua dâm với các tiếp viên N1 và S là 400.000đ/người/lượt, trong đó có 50.000đ là tiền 02 chai nước, còn lại 350.000đ là tiền của gái bán dâm. Sau đó, M đưa cho S 800.000đ, S đưa lại cho N1 400.000đ, rồi M và N1 vào phòng số 03 còn H và S vào phòng số 4 để thực hiện mua bán dâm. Trong khi M với N1, H với S đang thực hiện hành vi mua bán dâm thì bị lực lượng công an kiểm tra phát hiện vá bắt quả tang.

Hội đồng xét xử thấy có đủ cơ sở khẳng định hành vi sử dụng nơi do mình quản lý để chứa mại dâm với mục đích hưởng lợi của bị cáo Lê Thị Kim N đã phạm vào "Tội chứa mại dâm" quy định tại Điều 254 của Bộ luật Hình sự năm 1999. Căn cứ vào tiết b, điểm 4.2 Khoản 4 Nghị quyết 01/2006/NQ-HĐTP ngày 12/5/2006 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì hành vi chứa 02 cặp mua bán dâm do một người đứng ra thỏa thuận không phạm vào tình tiết "phạm tội nhiều lần" do đó Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng truy tố bị cáo phạm tội thuộc Khoản 1 Điều 254 Bộ luật Hình sự năm 1999 là có căn cứ. Tuy nhiên thời điểm Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi bổ sung năm 2017 có hiệu lực thi hành thì tội danh "chứa mại dâm" được quy định tại Điều 327 quy định mức khung hình phạt nhẹ hơn, do đó cần cần áp dụng quy định có lợi cho người phạm tội, cụ thể:

"1. Người nào chứa mại dâm, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm."

Khi thực hiện hành vi phạm tội bị cáo có đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự, nhận thức được hành vi của mình là trái pháp luật, nhưng do ham lợi nên đã dùng nơi quản lý của mình để chứa mại dâm. Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, không những xâm phạm đến trật tự công cộng của nhà nước mà còn làm ảnh hưởng đến tình hình an ninh trật tự và thuần phong mỹ tục tại địa phương. Bản thân của bị cáo đã từng bị Tòa án xét xử, cụ thể: Bị Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xử phạt 09 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 18 tháng về "Tội chống người thi hành công vụ", tại Bản án hình sự phúc thẩm số 110/2004/HSPT ngày 19/10/2004 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước. Bị cáo đã chấp hành xong hình phạt, được xóa án tích, không xác định là tái phạm. Tuy nhiên thể hiện bị cáo là người có nhân thân xấu.

[3] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào quy định tại Điều 52 Bộ luật Hình sự.

[4] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Sau khi phạm tội bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, là người có công với cách mạng là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s, x Khoản 1 Điều 51 Bộ Luật Hình sự năm 2015. Bị cáo có mẹ ruột bị liệt nửa người; 01 con ruột bị bệnh tâm thần và có 01 đứa con không có khả năng nuôi sống bản thân, bị cáo trực tiếp nuôi dưỡng nên được xem là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại Khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Sau khi cân nhắc mức độ hành vi phạm tội, nhân thân bị cáo, Hội đồng xét xử thấy cần xử bị cáo một mức án tương xứng với hành vi phạm tội mà bị cáo đã

gây ra để giáo dục, răn đe bị cáo và phòng ngừa chung trong xã hội. Tuy nhiên xét hoàn cảnh đặc biệt khó khăn của bị cáo nên cho bị cáo hưởng sự khoan hồng của pháp luật, thể hiện chính sách nhân đạo trong pháp luật hình sự. Bị cáo có nơi cư trú ổn định nên không cần thiết phải cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội mà giao bị cáo về chính quyền địa phương nơi cư trú giám sát giáo dục để bị cáo tự cải tạo mình thành người có ích cho xã hội là phù hợp.

[5] Về vật chứng vụ án: 02 bao cao su hiệu "VISTE - SE" dùng vào việc phạm tội, căn cứ điểm a Khoản 1 Điều 106 Bộ Luật tố tụng hình sự năm 2015 cần tịch thu tiêu hủy. Số tiền 800.000đ có được từ việc bán dâm là tiền do phạm tội mà có, căn cứ điểm a Khoản 1 Điều 106 Bộ Luật tố tụng hình sự năm 2015 cần tịch thu nộp ngân sách nhà nước.

[6] Về án phí: Buộc bị cáo phải nộp án phí hình sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 99 của Bộ luật tố tụng hình sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Quan điểm xử lý vụ án của Đại diện Viện kiển sát tham gia phiên tòa là có cơ sở nên được Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Về tội danh và hình phạt: Tuyên bố bị cáo Lê Thị Kim N phạm "Tội chứa mại dâm".

Áp dụng Khoản 1 Điều 327, điểm s, x Khoản 1, Khoản 2 Điều 51; Điều 65 của Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017;

Xử phạt bị cáo Lê Thị Kim N 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 03 (ba) năm kể từ ngày tuyên án (06/02/2018).

Giao bị cáo Lê Thị Kim N về Ủy ban nhân dân xã B, huyện B, tỉnh B giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của luật thi hành án hình sự.

[2] Về vật chứng vụ án: Áp dụng điểm a Khoản 1 Điều 106 bộ luật hình sự Bộ luật tố tụng Hình sự năm 2015;

Tịch thu tiêu hủy 02 bao cao su hiệu "VISTE - SE". Tịch thu nộp ngân sách nhà nước số tiền 800.000đ (theo biên bản giao nhận vật chứng, tài sản số 0009576 ngày 28/01/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bù Đăng).

[3]. Về án phí: Áp dụng Điều 99 của Bộ luật tố tụng hình sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Buộc bị cáo Lê Thị Kim N phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Bị cáo có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Phước;
- Sở tư pháp tỉnh Bình Phước;
- Công an tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện Bù Đăng;
- CCTHADS huyện Bù Đăng;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu HS.,

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lê Thành Long